

Chương VII: Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư

Giá trị thặng dư là một phạm trù nói lên bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong đời sống thực tế của xã hội tư bản, giá trị thặng dư chuyển hoá và biểu hiện thành lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận ngân hàng, lợi tức cho vay, địa tô tư bản chủ nghĩa. Trong chương này, chúng ta nghiên cứu những hình thức biểu hiện cụ thể đó của giá trị thặng dư, đồng thời khẳng định các quy luật vận động của chúng trong điều kiện tự do cạnh tranh của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

LỢI NHUẬN, LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN VÀ GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Như chúng ta đã biết, muốn tạo ra giá trị hàng hoá, tất yếu phải chi phí một số lao động nhất định, gọi là chi phí lao động, bao gồm lao động quá khứ và lao động hiện tại. Lao động quá khứ (lao động vật hoá), tức là giá trị của tư liệu sản xuất (c); lao động hiện tại (lao động sống) tức là lao động tạo ra giá trị mới ($v + m$).

Đứng trên quan điểm xã hội mà xét, chi phí lao động đó là chi phí thực tế của xã hội, chi phí tạo ra giá trị hàng hoá. Ký hiệu giá trị hàng hoá: $W = c + v + m$.

Song, đối với nhà tư bản, họ không phải chi phí lao động để sản xuất hàng hoá, cho nên họ không quan tâm đến điều đó. Trên thực tế, họ chỉ quan tâm đến việc ứng tư bản để mua tư liệu sản xuất (c) và mua sức lao động (v). Do đó, nhà tư bản chỉ xem hao phí hết bao nhiêu tư bản, chứ không tính đến hao phí hết bao nhiêu lao động xã hội. C . Mác gọi chi phí đó là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu bằng k ($k = c + v$).

Vậy chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hoá.

Khi xuất hiện chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì công thức giá trị hàng hoá ($W = c + v + m$) sẽ chuyển thành $W = k + m$.

Như vậy, giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa có sự khác nhau cả về mặt lượng lẫn mặt chất.

Về mặt lượng: chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn chi phí thực tế hay giá trị hàng hoá:

$$(c + v) < (c + v + m)$$

Vì tư bản sản xuất được chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động cho nên chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn nhỏ hơn tư bản ứng trước.

Ví dụ: Một nhà tư bản sản xuất đầu tư tư bản với số tư bản cố định (c_1) là 1200 đơn vị tiền tệ; số tư bản lưu động (c_2 và v) là 480 đơn vị tiền tệ (trong đó giá trị của nguyên, nhiên, vật liệu (c_2) là 300 và tiền công (v) là 180). Nếu tư bản cố định hao mòn hết trong 10 năm, tức là mỗi năm hao mòn 120 đơn vị tiền tệ, thì:

Chi phí sản xuất là: $120 + 480 = 600$ đơn vị tiền tệ.

Tư bản ứng trước là: $1200 + 480$ đơn vị tiền tệ.

Nhưng khi nghiên cứu, C.Mác thường giả định tư bản cố định hao mòn hết trong một năm, nên tổng tư bản ứng trước và chi phí tư bản luôn bằng nhau và cùng ký hiệu là k ($k = c + v$).

Về mặt chất: chi phí thực tế là chi phí lao động, phản ánh đúng, đầy đủ hao phí lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tạo ra giá trị hàng hoá, còn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) chỉ phản ánh hao phí tư bản của nhà tư bản mà thôi, nó không tạo ra giá trị hàng hoá.

C.Mác viết: phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì với sự hình thành giá trị hàng hoá, cũng như không có quan hệ gì với quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Việc hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) che đậy thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Giá trị hàng hoá: $W = k + m$, trong đó $k = c + v$. Nhìn vào công thức trên thì sự phân biệt giữa c và v đã biến mất, người ta thấy dường như k sinh ra m . Chính ở đây chi phí lao động bị che lấp bởi chi phí tư bản (k), lao động là thực thể, là nguồn gốc của giá trị thì bị biến mất, và giờ đây hình như toàn bộ chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra giá trị thặng dư.

Lợi nhuận

Giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có một khoảng chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng hoá (giá cả = giá trị), nhà tư bản không những bù đắp đủ số tư bản đã ứng ra, mà còn thu được một số tiền lời ngang bằng với m . Số tiền này được gọi là lợi nhuận, ký hiệu là p .

Giá trị thặng dư được so với toàn bộ tư bản ứng trước, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước sẽ mang hình thức chuyển hoá là lợi nhuận. Hay lợi nhuận là số tiền lời mà nhà tư bản thu được do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hoá và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu ký hiệu lợi nhuận là p thì công thức:

$W = c + v + m = k + m$ bây giờ sẽ chuyển thành:

$$W = k + p$$

(hay giá trị hàng hoá bằng chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận).

Vấn đề đặt ra là giữa p và m có gì khác nhau?

Về mặt lượng: nếu hàng hoá bán với giá cả đúng giá trị thì $m = p$; m và p giống nhau ở chỗ chúng đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân làm thuê.

Về mặt chất: thực chất lợi nhuận và giá trị thặng dư đều là một, lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hoá của giá trị thặng dư. C.Mác viết: "Giá trị thặng dư, hay là lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hoá so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hoá"

. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t.25, phần I, tr.74.

Phạm trù lợi nhuận phản ánh sai lệch bản chất quan hệ sản xuất giữa nhà tư bản và lao động làm thuê, vì nó làm cho người ta tưởng rằng giá trị thặng dư không phải chỉ do lao động làm thuê tạo ra. Nguyên nhân của hiện tượng đó là:

Thứ nhất, sự hình thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xoá nhoà sự khác nhau giữa c và v , nên việc p sinh ra trong quá trình sản xuất nhờ bộ phận v được thay thế bằng sức lao động, bây giờ lại trở thành con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước.

Thứ hai, do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn chi phí sản xuất thực tế, cho nên nhà tư bản chỉ cần bán hàng hoá cao hơn chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa và có thể thấp hơn giá trị hàng hoá là đã có lợi nhuận rồi. Đối với nhà tư bản, họ cho rằng lợi nhuận là do việc mua bán, do lưu thông tạo ra, do tài kinh doanh của nhà tư bản mà có. Điều này được thể hiện ở chỗ, nếu nhà tư bản bán hàng hoá với giá cả bằng giá trị của nó thì khi đó $m = p$; nếu bán với giá cả cao hơn giá trị thì khi đó $m < p$; nếu bán với giá cả nhỏ hơn giá trị hàng hoá, thì khi đó $m > p$. Nhưng xét trong toàn xã hội thì tổng giá cả luôn bằng tổng giá trị, nên tổng lợi nhuận luôn bằng tổng giá trị thặng dư. Chính sự không nhất trí về lượng giữa m và p , nên càng che giấu thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận

Trên thực tế, các nhà tư bản không chỉ quan tâm đến lợi nhuận, mà còn quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

Nếu ký hiệu tỷ suất lợi nhuận là p' ta có:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% = \frac{p}{k} \times 100\%$$

Lợi nhuận là hình thức chuyển hoá của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận cũng là sự chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư, vì vậy chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Nhưng giữa m' và p' lại có sự khác nhau cả về lượng và chất.

Về mặt lượng: p' luôn luôn nhỏ hơn m' , vì:

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\%, \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Về mặt chất: m' phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê. Còn p' không thể phản ánh được điều đó, mà chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận chỉ cho nhà tư bản biết tư bản của họ đầu tư vào đâu thì có lợi hơn. Do đó, việc thu lợi nhuận và theo đuổi tỷ suất lợi nhuận là động lực thúc đẩy các nhà tư bản, là mục tiêu cạnh tranh của các nhà tư bản.

Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

Sự thèm khát lợi nhuận của các nhà tư bản là không có giới hạn. Mức tỷ suất lợi nhuận cao bao nhiêu cũng không thoả mãn được lòng tham vô đáy của chúng. Nhưng mức tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của các nhà tư bản, mà phụ thuộc vào những nhân tố khách quan sau đây:

- Tỷ suất giá trị thặng dư:

Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại.

Ví dụ:

+ Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là: $800 c + 200 v + 200 m$, thì $m' = 100\%$ và $p' = 20\%$.

+ Nếu cơ cấu giá trị hàng hoá là: $800 c + 200 v + 400 m$, thì $m' = 200\%$ và $p' = 40\%$.

Do đó, tất cả những thủ đoạn nhằm nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư, cũng chính là những thủ đoạn nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

- Cấu tạo hữu cơ của tư bản:

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư không đổi, nếu cấu tạo hữu cơ tư bản càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng giảm và ngược lại.

Ví dụ:

+ Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là $7/3$ thì :

$$W = 70c + 30v + 30m \text{ và } p' = 30\%$$

+ Nếu cấu tạo hữu cơ tư bản là $8/2$ thì:

$$W = 80c + 20v + 20m \text{ và } p' = 20\%.$$

Thông thường, khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng, thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tăng lên, nhưng không thể tăng đủ bù đắp mức giảm của tỷ suất lợi nhuận.

- Tốc độ chu chuyển của tư bản:

+ Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn, thì tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm càng tăng lên, do đó tỷ suất lợi nhuận cũng càng tăng.

Ví dụ:

+ Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 1 vòng:

$$80c + 20v + 20m, \text{ thì } p' = 20\%.$$

- Nếu tốc độ chu chuyển của tư bản một năm 2 vòng:

$$80c + 20v + (20 + 20)m, \text{ thì } p' = 40\%.$$

Vậy tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển của tư bản và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản.

- Tiết kiệm tư bản bất biến

Trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn.

Vì theo công thức:

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\%$$

Rõ ràng khi m và v không đổi, nếu c càng nhỏ thì p' càng lớn.

Vì vậy, trong thực tế, để nâng cao tỷ suất lợi nhuận, các nhà tư bản đã tìm mọi cách để tiết kiệm tư bản bất biến như sử dụng máy móc, thiết bị, nhà xưởng, nhà kho, phương tiện vận tải với hiệu quả cao nhất; kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động; thay thế nguyên liệu đắt tiền bằng nguyên liệu rẻ tiền, giảm những chi tiêu bảo hiểm lao động, bảo vệ môi trường, giảm tiêu hao vật tư năng lượng và tận dụng phế liệu, phế phẩm, phế thải để sản xuất hàng hoá.

Bốn nhân tố trên đây đều được các nhà tư bản sử dụng khai thác một cách triệt để, để thu tỷ suất lợi nhuận cao nhất. Song, với những đặc điểm, điều kiện khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, mà tỷ suất lợi nhuận thu được lại khác nhau. Vì vậy, các nhà tư bản ra sức cạnh tranh kịch liệt với nhau và dẫn tới việc hình thành lợi nhuận bình quân.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh xuất hiện và gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh gay gắt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện có lợi về sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, để thu lợi nhuận cao nhất. Trong nền kinh tế hàng hoá, cạnh tranh vừa là môi trường vừa là động lực.

Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, tồn tại hai loại cạnh tranh là: cạnh tranh trong nội bộ ngành và cạnh tranh giữa các ngành.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, cùng sản xuất ra một loại hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá có lợi hơn để thu lợi nhuận siêu ngạch.

Biện pháp cạnh tranh: các nhà tư bản thường xuyên cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả của cạnh tranh nội bộ ngành là hình thành nên giá trị xã hội (giá trị thị trường) của từng loại hàng hoá. Điều kiện sản xuất trung bình trong một ngành thay đổi do kỹ thuật sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên, giá trị xã hội (giá trị thị trường) của hàng hoá giảm xuống.

Chúng ta biết rằng, trong các đơn vị sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện kỹ thuật, tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề công nhân...) khác nhau, cho nên hàng hoá có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hoá phải bán theo giá trị xã hội - giá trị thị trường.

Theo C. Mác, "một mặt phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hoá được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó. Mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong tổng số những sản phẩm của khu vực này"

. *Sđd*, tr. 271.

Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là sự cạnh tranh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Biện pháp cạnh tranh: tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, tức là tự phát phân phối tư bản (c và v) vào các ngành sản xuất khác nhau.

Kết quả cuộc cạnh tranh này là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, và giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất.

Chúng ta đều biết, ở các ngành sản xuất có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất khác nhau, tư bản của mỗi ngành đều bằng 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng 100%, tốc độ chu chuyển của tư bản ở các ngành đều như nhau. Nhưng do cấu tạo hữu cơ của tư bản ở từng ngành khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Ví dụ:

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	Khối lượng (m)	P' (%)
Cơ khí	$80 c + 20 v$	100	20	20
Dệt	$70 c + 30 v$	100	30	30
Da	$60 c + 40 v$	100	40	40

Như vậy, cùng một lượng tư bản đầu tư, nhưng do cấu tạo hữu cơ khác nhau nên tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhà tư bản không thể bằng lòng, đứng yên ở những ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp. Trong ví dụ trên, các nhà tư bản ở ngành cơ khí sẽ di chuyển tư bản của mình sang ngành da, làm cho sản phẩm của ngành da nhiều lên (cung lớn hơn cầu), do đó giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó, và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống. Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung thấp hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị, và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên. Như vậy, do hiện tượng di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác, làm cho ngành có cung (hàng hoá) lớn hơn cầu (hàng hoá) thì giá cả giảm xuống, còn ngành có cầu (hàng hoá) lớn hơn cung (hàng hoá) thì giá cả tăng lên. Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi cả tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành. Sự tự do di chuyển tư bản này chỉ tạm dừng lại khi tỷ suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau. Kết quả là hình thành nên tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ký hiệu là $\bar{p}'$.

Nếu ký hiệu $\bar{p}'$ là tỷ suất lợi nhuận bình quân thì:

$$\bar{p}' = \frac{\sum m}{\sum (c + v)} \times 100\%$$

Theo ví dụ trên thì:

$$\bar{p}' = \frac{90}{300} \times 100\% = 30\%$$

C.Mác viết: ... Những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng thành tỷ số lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân thì số lợi nhuận của các ngành sản xuất đều tính theo tỷ suất lợi nhuận bình quân và do đó nếu có số tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào ngành nào cũng đều thu được lợi nhuận bằng nhau, gọi là lợi nhuận bình quân.

Vậy, lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận bằng nhau của những tư bản bằng nhau, dù đầu tư vào những ngành khác nhau, ký hiệu là p .

$$p = p' \times k$$

Theo ví dụ trên thì: $= 30\% \times 100 = 30$.

Sự bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận chỉ được thực hiện khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến một trình độ nhất định.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân đã che giấu hơn nữa thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân không làm chấm dứt quá trình cạnh tranh trong xã hội tư bản, trái lại cạnh tranh vẫn tiếp diễn.

Sự chuyển hoá của giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất

Cùng với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân ($\text{giá cả sx} = k + \text{}$).

Tiền đề của giá cả sản xuất là sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Điều kiện để giá trị biến thành giá cả sản xuất gồm có: đại công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa phát triển; sự liên hệ rộng rãi giữa các ngành sản xuất, quan hệ tín dụng phát triển, tư bản tự do di chuyển từ ngành này sang ngành khác.

Trước đây, khi chưa xuất hiện phạm trù giá cả sản xuất thì giá cả hàng hoá xoay quanh giá trị hàng hoá. Giờ đây, giá cả hàng hoá sẽ xoay quanh giá cả sản xuất. Xét về mặt lượng, ở mỗi ngành giá cả sản xuất và giá trị hàng hoá có thể không bằng nhau, nhưng trong toàn xã hội thì tổng giá cả sản xuất luôn bằng tổng giá trị hàng hoá. Trong mối quan hệ này thì giá trị vẫn là cơ sở, là nội dung bên trong giá cả sản xuất; giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường, và giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất.

Quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có thể tóm tắt ở bảng sau đây:

Ngành sản xuất	Tư bản bất biến	Tư bản khả biến	m với $m' = 100\%$	Giá trị hàng hoá	$\frac{-}{P'} (\%)$	Giá cả SX của hàng hoá	Chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị
Cơ khí	80	20	20	120	30	130	+ 10
Dệt	70	30	30	130	30	130	0
Da	60	40	40	140	30	130	- 10
Tổng số	210	90	90	390		390	0

Thực chất hoạt động của quy luật giá cả sản xuất là sự biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị trong thời kỳ tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản.

TƯ BẢN THƯƠNG NGHIỆP VÀ LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP

Tư bản thương nghiệp

Thương nghiệp và vai trò của thương nghiệp trước chủ nghĩa tư bản

Xét về mặt lịch sử thì tư bản thương nghiệp xuất hiện trước tư bản công nghiệp, đó là thương nghiệp cổ xưa. Điều kiện xuất hiện và tồn tại của tư bản thương nghiệp cổ xưa là lưu thông hàng hoá, lưu thông tiền tệ. Đặc điểm hoạt động của thương nghiệp cổ xưa là "mua rẻ bán đắt", là "kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo".

Những người trọng thương luôn cho rằng, lợi nhuận là kết quả của sự trao đổi không ngang giá, coi thương nghiệp là sự lừa gạt như chiến tranh vậy. Họ cho rằng, "không một người nào thu được lợi mà lại không làm thiệt kẻ khác".

Thương nghiệp cổ xưa tách rời quá trình sản xuất và chiếm địa vị thống trị trao đổi hàng hoá, do đó nó là khâu nối liền các ngành, các vùng, các nước với nhau, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đẩy nhanh quá trình tan rã của xã hội nô lệ, phong kiến, tập trung nhanh tiền tệ vào một số ít người, đẩy nhanh quá trình tích lũy nguyên thủy của tư bản và sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản

Khi việc thực hiện chức năng chuyển hoá $H' - T'$ của tư bản, do sự phân công lao động xã hội, được chuyển thành một hoạt động chuyên môn hoá cho một nhóm tư bản nào đó, thì tư bản kinh doanh hàng hoá (tư bản thương nghiệp hiện đại) xuất hiện.

Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra, phục vụ quá trình lưu thông hàng hoá của tư bản công nghiệp.

Hàng hoá sau khi ở tay nhà tư bản công nghiệp được chuyển sang tay nhà tư bản thương nghiệp có nghĩa là nhà tư bản công nghiệp đã bán xong hàng hoá. Đứng về mặt xã hội mà xét thì nhà tư bản công nghiệp phải bán một lần nữa thì mới xong (vì hàng hoá còn phải lưu thông đến tay người tiêu dùng). Nhưng khâu này giờ đây do nhà tư bản thương nghiệp đảm nhiệm. Do đó, tư bản thương nghiệp chỉ là một khâu trong quá trình tái sản xuất, không có khâu này thì quá trình sản xuất không thể tiến hành bình thường được.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì việc tách rời này là cần thiết, bởi vì:

Một là, sản xuất càng phát triển, quy mô sản xuất càng mở rộng, các xí nghiệp ngày càng lớn lên, làm cho các chức năng quản lý kinh tế ngày càng phức tạp. Vì vậy, mỗi nhà tư bản chỉ có khả năng hoạt động trong một số khâu nào đó thôi. Điều đó đòi hỏi phải có một số người chuyên sản xuất, còn một số người khác thì chuyên tiêu thụ hàng hoá.

Hai là, tư bản thương nghiệp chuyên trách nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, phục vụ cùng một lúc cho nhiều nhà tư bản công nghiệp, do vậy lượng tư bản và các chi phí bỏ vào lưu thông sẽ giảm đi rất nhiều, do đó tư bản của từng nhà tư bản công nghiệp cũng như của toàn xã hội bỏ vào sản xuất sẽ tăng lên.

Ba là, chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng càng gay gắt, do đó cần phải có các nhà tư bản biết tính toán, am hiểu được nhu cầu và thị trường, biết kỹ thuật thương mại... chỉ có nhà tư bản thương nghiệp mới đáp ứng được nhu cầu đó. Về phía tư bản công nghiệp mà xét thì nhờ đó mà nhà tư bản công nghiệp rảnh tay trong khâu lưu thông, chỉ tập trung vào sản xuất, năng suất lao động sẽ tăng lên, quá trình sản xuất được đẩy nhanh, rút ngắn thời gian lưu thông và tăng nhanh tốc độ chu chuyển của tư bản.

Ra đời từ tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp vừa thống nhất, phụ thuộc, vừa độc lập tương đối với tư bản công nghiệp.

Sự thống nhất, phụ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách rời ra, làm nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, cho nên tốc độ và quy mô của lưu thông là do tốc độ và quy mô sản xuất của tư bản công nghiệp quyết định. Sở dĩ như vậy là vì sản xuất bao giờ cũng là cơ sở của trao đổi, của lưu thông, không có sản xuất, không có hàng hoá thì không có cái gì để trao đổi, để lưu thông.

Thứ hai, tư bản thương nghiệp đảm nhiệm chức năng tư bản hàng hoá của tư bản công nghiệp (thực hiện giá trị và giá trị thặng dư). Do đó, những giai đoạn vận động của tư bản kinh doanh hàng hoá là do sự vận động của tư bản hàng hoá quyết định.

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp (tư bản kinh doanh hàng hoá) khác với công thức vận động của tư bản hàng hoá.

Công thức vận động của tư bản kinh doanh hàng hoá là: $T - H - T'$. Ở đây, hàng hoá được chuyển chỗ hai lần, H từ tay nhà tư bản công nghiệp chuyển sang tay thương nhân, rồi H lại tiếp tục vận động từ tay thương nhân chuyển sang người tiêu dùng. Cuối cùng, kết thúc quá trình vận động thì tăng thêm giá trị ($T' > T$).

Công thức vận động tư bản hàng hoá là:

$H' - T' - H \dots SX \dots H'$

Ở đây, H chỉ chuyển chỗ có một lần, nhưng tiền T' chuyển chỗ hai lần. Nhà tư bản công nghiệp thu được tiền bán hàng của mình, sau đó lại bỏ tiền ra để mua các yếu tố sản

xuất, trong quá trình chuyển hoá không làm tăng thêm giá trị. Hành vi $H' - T'$ của tư bản hàng hoá chỉ là một giai đoạn vận động của tư bản kinh doanh hàng hoá mà thôi.

Công thức vận động của tư bản thương nghiệp cũng khác với công thức vận động lưu thông hàng hoá giản đơn. Trong công thức vận động của lưu thông hàng hoá giản đơn $H - T - H$, tiền ở đây chỉ giữ chức năng phương tiện lưu thông. Còn trong công thức vận động của tư bản thương nghiệp thì tiền vận động với mục đích tạo ra tiền lớn hơn hay chuyển từ T thành T' .

Tư bản thương nghiệp thực hiện chức năng chuyển hoá tư bản hàng hoá thành tiền tệ mà tư bản công nghiệp trước đây đảm nhiệm. Quá trình này không diễn ra trong sản xuất mà diễn ra trong lĩnh vực lưu thông, chức năng này tách rời các chức năng khác của tư bản công nghiệp.

Tư bản thương nghiệp độc lập làm nhiệm vụ lưu thông hàng hoá, nhà tư bản phải ứng trước tư bản nhằm mục đích thu về với lượng tiền lớn hơn trước, thông qua việc mua bán. Với mục đích đó, tư bản của họ không bao giờ mang hình thái tư bản sản xuất, mà chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực lưu thông.

Lợi nhuận thương nghiệp

Nguồn gốc và thực chất của lợi nhuận thương nghiệp

Đối với tư bản thương nghiệp trước chủ nghĩa tư bản thì, lợi nhuận thương nghiệp được coi là do mua rẻ, bán đắt mà có. C. Mác nói: lợi nhuận thương nghiệp không những là kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo, mà đại bộ phận lợi nhuận thương nghiệp chính là do những việc ăn cắp và lừa đảo mà ra cả.

Đối với tư bản thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nếu gạt bỏ các chức năng khác liên quan với nó như: bảo quản, đóng gói, chuyên chở (tức là chức năng tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông), mà chỉ hạn chế ở các chức năng chủ yếu là mua và bán, thì nó không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Trái lại, nó chỉ làm nhiệm vụ thực hiện giá trị và giá trị thặng dư. Nếu nhìn bề ngoài thì hình như lợi nhuận thương nghiệp là do mua rẻ, bán đắt, do lưu thông tạo ra, nhưng về thực chất thì lợi nhuận thương nghiệp là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà nhà tư bản công nghiệp nhường cho nhà tư bản thương nghiệp.

Vấn đề được đặt ra là tại sao nhà tư bản công nghiệp lại nhường cho nhà tư bản thương nghiệp một phần giá trị thặng dư đó? Sở dĩ nhà tư bản công nghiệp lại bằng lòng nhường cho nhà tư bản thương nghiệp là do nhà tư bản thương nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nhà tư bản công nghiệp. Điều đó được thể hiện:

Một là, tư bản thương nghiệp chỉ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, đó là một khâu, một giai đoạn của quá trình tái sản xuất, không có giai đoạn đó thì quá trình tái sản xuất

không thể tái diễn được liên tục. Hơn nữa, hoạt động trong lĩnh vực này nếu không có lợi nhuận thì nhà tư bản thương nghiệp không thể tiếp tục đảm nhiệm công việc đó. Vì vậy, xuất phát từ lợi ích kinh tế của nhà tư bản thương nghiệp mà nhà tư bản công nghiệp nhường cho nó một phần lợi nhuận.

Hai là, tư bản thương nghiệp góp phần mở rộng quy mô tái sản xuất.

Ba là, tư bản thương nghiệp góp phần mở rộng thị trường, tạo điều kiện cho công nghiệp phát triển.

Bốn là, do tư bản thương nghiệp đảm nhận khâu lưu thông, nên tư bản công nghiệp không phải kinh doanh trên cả hai lĩnh vực: sản xuất và lưu thông, do đó có thể rảnh tay trong lưu thông và chỉ tập trung đẩy mạnh sản xuất. Vì vậy, tư bản của nó chu chuyển nhanh hơn, năng suất lao động cao hơn và nhờ đó lợi nhuận cũng tăng lên.

Năm là, tư bản thương nghiệp tuy không trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, nhưng góp phần làm tăng năng suất lao động, tăng lợi nhuận, do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận chung của xã hội cũng tăng lên, góp phần tích lũy cho tư bản công nghiệp.

Vì những lẽ đó mà nhà tư bản công nghiệp mới bằng lòng nhường một phần giá trị thặng dư cho nhà tư bản thương nghiệp.

Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp

Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hoá.

Nhưng điều đó không có nghĩa là nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cao hơn giá trị của nó, mà là nhà tư bản thương nghiệp mua hàng hoá thấp hơn giá trị và khi bán thì họ bán đúng giá trị của nó. Để làm rõ nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp, có thể nêu ra ví dụ sau (trong ví dụ này giả định không có các loại chi phí lưu thông).

Ví dụ:

Một nhà tư bản công nghiệp có số tư bản là 900, trong đó chia thành $720c + 180v$. Giả sử tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì giá trị hàng hoá sẽ là: $720c + 180v + 180m = 1080$.

Tỷ suất lợi nhuận công nghiệp là:

$$P'_{CN} = \frac{180}{900} \times 100\% = 20\%$$

Nhưng khi có nhà tư bản thương nghiệp tham gia vào quá trình kinh doanh thì công thức trên đây sẽ thay đổi. Giả dụ nhà tư bản thương nghiệp ứng ra 100 tư bản để kinh doanh. Như vậy, tổng tư bản ứng ra sẽ là $900 + 100 = 1000$, và tỷ suất lợi nhuận bình quân giảm xuống còn:

$$\bar{P}' = \frac{180}{900 + 100} \times 100\% = 18\%$$

Theo tỷ suất lợi nhuận chung này, nhà tư bản công nghiệp chỉ thu được số lợi nhuận bằng 18% của số tư bản ứng ra (tức là 18% của 900, bằng 162 và nhà tư bản công nghiệp sẽ bán hàng hoá cho thương nhân theo giá: $900 + 162 = 1062$).

Còn nhà tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá cho người tiêu dùng đúng giá trị của hàng hoá là: 1080 và thu lợi nhuận là 18, tức là bằng 18% của tư bản thương nghiệp ứng ra. Như vậy lợi nhuận thương nghiệp có được là do giá bán của thương nhân cao hơn giá mua, nhưng không phải vì giá bán cao hơn giá trị mà là vì giá mua thấp hơn giá trị hàng hoá. Hay nói khác đi, nhà tư bản công nghiệp đã vui lòng "nhượng" bớt lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp.

Những ví dụ minh hoạ về nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp nêu trên chỉ đúng với giả định là không có chi phí lưu thông. Thực tế kinh doanh thương nghiệp, thương nhân phải ứng tư bản cho cả chi phí lưu thông (ở đây chỉ đề cập đến chi phí lưu thông thuần túy). Giả định chi phí lưu thông thuần túy là 50. Như vậy, ngoài tư bản công nghiệp: 900, tư bản thương nghiệp ứng ra mua hàng: 100, còn thêm chi phí lưu thông thuần túy là 50 nữa, vậy tổng cộng tư bản ứng ra là: 1050. Tỷ suất lợi nhuận chung sẽ là:

$$P' = \frac{180}{1050} \times 100\% = 17\frac{1}{7}\%$$

chứ không phải là 18%. Và như vậy lợi nhuận của tư bản công nghiệp chỉ bằng $17\frac{1}{7}\%$ của tư bản ứng ra, tức $17\frac{1}{7}\%$ của 900, bằng $154\frac{2}{7}$. Vì thế giá bán của nhà tư bản công nghiệp chỉ còn là $1054\frac{2}{7}$. Thương nhân sẽ thu lợi nhuận bằng $17\frac{1}{7}\%$ của tư bản ứng ra, tức là $17\frac{1}{7}\%$ của 150 (nếu tính cụ thể là $25\frac{5}{7}$). Còn giá bán của thương nhân không phải là 1080 mà là 1130, vì còn phải cộng cả chi phí lưu thông thuần túy vào.

Chi phí lưu thông và lao động thương nghiệp

Chi phí lưu thông

Quá trình lưu thông hàng hoá đòi hỏi phải có những chi phí nhất định gọi là chi phí lưu thông. Chi phí lưu thông gồm hai loại: Chi phí lưu thông thuần túy và chi phí lưu thông bổ sung (chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông).

Chi phí lưu thông thuần túy là những chi phí trực tiếp gắn liền với việc mua và bán hàng hoá như: tiền mua quầy bán hàng, tiền sổ sách kế toán, thư từ, điện báo, tiền công nhân viên thương nghiệp, thông tin quảng cáo.

Chi phí lưu thông thuần túy không làm cho giá trị hàng hoá tăng lên. Lao động bỏ ra để thực hiện việc mua và bán hàng hoá chỉ làm thay đổi hình thái giá trị chứ không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nguồn bù đắp cho chi phí này là một phần của tổng giá trị thặng dư do lao động của công nhân trong lĩnh vực sản xuất tạo ra.

Chi phí lưu thông bổ sung là những chi phí mang tính chất sản xuất, liên quan đến việc bảo tồn và di chuyển của hàng hoá. Ví dụ: Chi phí về đóng gói, chuyên chở, bảo quản hàng hoá...

Những chi phí này được tính thêm vào giá trị hàng hoá, vì lao động của công nhân làm những việc này là lao động sản xuất, lao động của họ có tham gia tạo ra giá trị và giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Xã hội nào có sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế thị trường, có sự tồn tại của thương nghiệp thì tất yếu có hai loại chi phí trên. Việc phân đấu làm cho chi phí lưu thông thuần túy ngày càng giảm và chi phí lưu thông bổ sung càng tăng trong tổng chi phí lưu thông bỏ ra có ý nghĩa kinh tế đặc biệt to lớn.

Lao động thương nghiệp thuần túy

Lao động thương nghiệp thuần túy không tạo ra hàng hoá hiện vật (hữu hình), nhưng tạo ra hàng hoá - dịch vụ (vô hình). Giá trị của hàng hoá - dịch vụ này gia nhập vào tổng số giá trị hàng hoá của xã hội. Chính vì vậy, tư bản ứng ra để trả lương cho công nhân thương nghiệp là một bộ phận cấu thành của giá bán hàng hoá của tư bản thương nghiệp.

Vậy, lợi nhuận thương nghiệp không chỉ là kết quả của sự bóc lột giá trị thặng dư của người lao động trong sản xuất mà còn là kết quả của sự bóc lột lao động thặng dư của những người lao động thuần túy. Cũng như mọi người lao động làm thuê khác, ngày lao động của nhân viên thương nghiệp cũng chia làm hai phần: thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư. Cái mà nhà tư bản tốn phí cho nhân viên thương nghiệp và cái mà nhân viên thương nghiệp đem lại cho nhà tư bản là những đại lượng khác nhau. Khối lượng lợi nhuận mà nhân viên thương nghiệp đem lại cho nhà tư bản lớn hơn số tiền công mà nhà tư bản đã trả. Điều khác nhau ở chỗ là nhân viên thương nghiệp đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản không phải vì họ trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, mà là vì họ đã góp phần giảm bớt các phí tổn thực hiện giá trị thặng dư, do chỗ đã lao động không công, tạo điều kiện cho nhà tư bản thương nghiệp chiếm hữu một phần giá trị thặng dư (như đã trình bày ở trên). Vậy lao động thặng dư của nhân viên thương nghiệp hình thành ra sao?

Giả dụ công nhân trong xưởng và nhân viên trong cửa hàng đều làm việc 8 giờ một ngày, trong đó 4 giờ là thời gian lao động tất yếu; mỗi ngày một công nhân làm được 8 sản phẩm. Như vậy nhà tư bản thu được 4 sản phẩm thặng dư (để đơn giản, chúng ta tạm gác tư bản bất biến, coi như sản phẩm chỉ kết tinh lao động). Còn lao động của nhân viên thương nghiệp không được kết tinh vào sản phẩm, nhưng họ vẫn phải tiêu dùng một lượng sản phẩm có giá trị tương đương với thời gian lao động tất yếu. Như vậy, nhân viên thương nghiệp không những "không tạo ra hàng hoá hiện vật" mà còn "xén bớt" 4 sản phẩm. Trong thời gian lao động thặng dư, nhân viên thương nghiệp vẫn phải hao phí lao động, nhưng nhà tư bản thuê họ không phải trả gì hết. Nếu nhân viên thương nghiệp chỉ làm đúng thời gian lao động tất yếu, thì cùng một khối lượng công việc kinh doanh như cũ nhà tư bản phải thuê hai người và hàng hoá hiện vật sẽ bị "xén bớt" không chỉ 4 mà là 8. Như vậy là 1/2 thời gian lưu thông hữu hiệu của nhân viên thương nghiệp, tuy không mang lại cho xã hội một sản phẩm phụ thêm nào, nhưng cũng không buộc xã hội phải trả một vật ngang giá nào cả. Nhưng đối với nhà tư bản sử dụng nhân viên thương nghiệp thì 4 giờ lao động thặng dư không được trả công sẽ làm giảm bớt chi phí lưu thông, trở thành một khoản tiết kiệm, một món lời tích cực, vì nó làm cho lợi nhuận bị giảm đi ít hơn.

Khoản lời tích cực này rất khó tính chính xác nên không được phản ánh trong các biểu thống kê.

Chu chuyển của tư bản thương nghiệp

Chu chuyển của tư bản thương nghiệp là quá trình vận động của tư bản bắt đầu khi nhà tư bản ứng tư bản dưới hình thức tiền tệ cho đến khi tư bản trở về tay nhà tư bản cũng dưới hình thức ấy (T - H - T').

Số vòng chu chuyển của tư bản thương nghiệp trong một năm là do số lần mà sự vận động T - H - T' lặp đi, lặp lại trong năm đó. Tốc độ chu chuyển của tư bản thương nghiệp phụ thuộc vào tốc độ và quy mô của quá trình tái sản xuất và tiêu dùng cá nhân.

Thời gian chu chuyển của tư bản thương nghiệp dài hay ngắn, và do đó số vòng chu chuyển trong một năm nhiều hay ít là tùy thuộc vào tính chất của từng ngành thương nghiệp.

Nhà tư bản thương nghiệp không thể tùy tiện định giá bán hàng hoá. Giá bán này có hai giới hạn: một là, giá cả sản xuất của hàng hoá; hai là, tỷ suất lợi nhuận trung bình. Điều duy nhất là nhà tư bản thương nghiệp có thể tự quyết định là buôn bán hàng hoá đắt tiền hay rẻ tiền, đầu tư vào ngành có tốc độ chu chuyển tư bản trung bình, nhanh hay chậm. Nhưng những điều này còn tùy thuộc vào lượng tư bản mà thương nhân chi phối và sở trường kinh doanh nữa. Tuy nhiên, trong cùng một ngành thương nghiệp, tư bản thương nghiệp cá biệt nào chu chuyển nhanh hơn tốc độ chu chuyển trung bình sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch.

TƯ BẢN CHO VAY VÀ LỢI TỨC CHO VAY

Tư bản cho vay

Tư bản cho vay đã xuất hiện từ lâu, sớm hơn cả tư bản công nghiệp, đó là tư bản cho vay nặng lãi. Sở dĩ gọi là tư bản cho vay nặng lãi vì tỷ suất lợi tức thường rất cao, có khi lên tới 100% hoặc cao hơn. Vì vậy tư bản cho vay nặng lãi đã kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

Ở đây ta không nghiên cứu loại tư bản cho vay đó, mà nghiên cứu tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản.

Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản hoàn toàn khác với tư bản cho vay nặng lãi. Tư bản cho vay dưới chủ nghĩa tư bản là một bộ phận của tư bản công nghiệp tách ra trong quá trình tuần hoàn của tư bản. Sở dĩ như vậy là vì sự xuất hiện và tồn tại của tư bản cho vay vừa là sự cần thiết và có khả năng thực hiện. Điều đó được biểu hiện ở chỗ: trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp, luôn có số tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi. Ví dụ: tiền trong quỹ khấu hao tư bản cố định, tiền dùng để mua nguyên liệu, vật liệu nhưng chưa đến kỳ mua; bộ phận tiền để trả lương cho công nhân, nhưng chưa đến thời hạn trả; bộ phận giá trị thặng dư tích lũy (dưới dạng tiền) để mở rộng sản xuất, nhưng chưa sử dụng.

Số tiền nhàn rỗi như thế không đem lại một thu nhập nào cho nhà tư bản, tức là tư bản nhàn rỗi không sinh lợi. Nhưng đối với nhà tư bản thì tiền phải đẻ ra tiền. Vì vậy, nhà tư bản phải đưa cho người khác vay tiền để kiếm lời. Về phương diện khác mà xét, cũng chính trong thời gian đó, có những nhà tư bản khác rất cần tiền. Ví dụ: tiền để mua nguyên, nhiên vật liệu - mà nhà tư bản không có vì hàng hoá chưa bán được; tiền để mở rộng sản xuất - nhưng tích lũy chưa đủ v.v.. Do đó tất yếu các nhà tư bản đó phải đi vay.

Từ hai mặt trên tất yếu sinh ra sự vay mượn lẫn nhau, sinh ra quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Nhờ có quan hệ vay mượn này mà tư bản nhàn rỗi đã trở thành tư bản cho vay.

Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ mà người chủ của nó nhượng cho người khác sử dụng trong một thời gian nhất định nhằm thu thêm một số lợi nhất định. Số lợi đó được gọi là lợi tức, ký hiệu là z .

Tư bản cho vay có những đặc điểm khác căn bản với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Điều này được biểu hiện ở chỗ: đối với tư bản cho vay thì quyền sử dụng tư bản tách rời quyền sở hữu tư bản; tư bản cho vay là hàng hoá đặc biệt.

Tư bản cho vay vận động theo công thức: $T - T'$, trong đó $T' = T + z$. Nhìn vào công thức này, sự vận động của tư bản cho vay chỉ biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản cho vay

và nhà tư bản đi vay, tiền đẻ ra tiền. Do đó quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che giấu một cách kín đáo nhất; tư bản cho vay trở nên thần bí và được sùng bái nhất.

Lợi tức và tỷ suất lợi tức

Lợi tức

Tư bản cho vay là tư bản sinh lợi tức.

Đứng về phía nhà tư bản cho vay thì do họ nhượng quyền sử dụng tư bản của mình cho người khác trong một thời gian nhất định, nên thu được lợi tức. Về phía nhà tư bản đi vay (nhà tư bản hoạt động) thì họ vay tiền về để đưa vào sản xuất - kinh doanh, nên họ thu được lợi nhuận (lợi nhuận bình quân). Nhưng vì họ không có tư bản hoạt động, nên phải đi vay. Do đó họ phải trích một phần lợi nhuận thu được để trả cho nhà tư bản cho vay. Số tiền trích ra để trả đó được gọi là lợi tức. Như vậy, về thực chất, lợi tức chỉ là một phần của lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động thu được nhờ sử dụng tư bản đi vay, phải trả cho nhà tư bản cho vay. Trên thực tế lợi tức là một phần lợi nhuận bình quân, mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay, căn cứ vào số tư bản mà nhà tư bản cho vay đã đưa cho nhà tư bản đi vay sử dụng.

Nguồn gốc của lợi tức là một phần giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Nhưng, việc nhà tư bản cho vay thu được lợi tức đã che giấu thực chất bóc lột tư bản chủ nghĩa. Dựa vào công thức vận động của tư bản cho vay, chúng ta hoàn toàn vạch trần được điều đó.

Tỷ suất lợi tức

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa tổng số lợi tức và số tư bản tiền tệ cho vay (thường tính theo tháng, quý, năm).

Nếu gọi lợi tức là z , tỷ suất lợi tức là z' , ta có:

z

$$z' = z \cdot 100\%$$

tư bản cho vay (k)

Tỷ suất lợi tức cao hay thấp, điều đó phụ thuộc vào các nhân tố sau đây:

Một là, tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Hai là, tỷ lệ phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận của xí nghiệp (nhà tư bản hoạt động).

Ba là, quan hệ cung cầu về tư bản cho vay. Tuy nhiên, ảnh hưởng của cung cầu đối với tỷ suất lợi tức có sự khác biệt với ảnh hưởng của cung cầu đối với giá cả hàng hoá.

Giới hạn tối đa của tỷ suất lợi tức (trừ trường hợp khủng hoảng) là tỷ suất lợi nhuận bình quân. Tỷ suất lợi tức không có giới hạn tối thiểu nhưng phải lớn hơn không ($0 < z' < p'$). Trong giới hạn đó, tỷ suất lên xuống phụ thuộc vào quan hệ cung cầu tư bản cho vay và biến động theo chu kỳ vận động của tư bản công nghiệp. Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi tức luôn luôn có xu hướng giảm sút.

Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa

Chủ nghĩa tư bản không thể phát triển mạnh mẽ nếu như không có chế độ tín dụng ngày càng mở rộng. Tín dụng là quan hệ vay mượn lẫn nhau. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là hình thức vận động của tư bản cho vay. Dưới chủ nghĩa tư bản có hai hình thức tín dụng cơ bản là: tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng.

Tín dụng thương nghiệp

Tín dụng thương nghiệp là tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá với nhau.

Việc mua, bán chịu hàng hoá giữa các nhà tư bản có nghĩa là nhà tư bản này đã cho nhà tư bản kia vay một giá trị tư bản chứa đựng trong hàng hoá đó, cũng giống như cho vay tư bản tiền tệ. Bởi vậy, người cho vay đòi hỏi phải được trả lợi tức. Giá hàng hoá bán chịu phải cao hơn giá hàng hoá lấy tiền ngay, trong đó đã bao hàm một khoản lợi tức nhất định. Tuy nhiên, mục đích của việc bán chịu, của tín dụng thương nghiệp, không phải chủ yếu là để thu lợi tức mà chủ yếu là để thực hiện giá trị hàng hoá.

Trong tín dụng thương mại, tiền chỉ là phương tiện thanh toán, nghĩa là hàng hoá được bán không lấy tiền ngay mà lấy một tờ khế ước hẹn đến một kỳ hạn nhất định nào đó sẽ trả tiền. Để cho đơn giản, tất cả các khế ước đó ở đây được gộp chung vào một loại gọi là kỳ phiếu, khi chưa đến thời hạn thanh toán có thể dùng để mua hàng hoá, thanh toán các khoản nợ bằng cách sang tên kỳ phiếu. Khi cần thiết, người chủ kỳ phiếu có thể đến ngân hàng thực hiện việc chiết khấu kỳ phiếu để lấy tiền mặt trước kỳ hạn. Khi tới thời hạn thanh toán, ngân hàng sẽ thu nợ ở người phát hành kỳ phiếu. Ngân hàng có thể dùng kỳ phiếu đó để cho vay hoặc dựa vào đó để phát hành giấy bạc ngân hàng. Như vậy, kỳ phiếu thương nghiệp được sử dụng như tiền tệ trong chức năng phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán. Tín dụng thương nghiệp, lưu thông kỳ phiếu tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá, cho sự vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Trong tín dụng thương nghiệp thì mỗi nhà tư bản vừa là người cho vay, vừa là người đi vay. Sự vận động của tín dụng thương nghiệp gắn liền với sự vận động của tư bản hàng hoá, vì đối tượng của tín dụng thương nghiệp là hàng hoá.

Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới.

Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng giữa ngân hàng với các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh và các tầng lớp dân cư khác trong xã hội. Ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa những người cho vay và những người đi vay.

Tín dụng ngân hàng ra đời và phát triển dựa trên sự phát triển của tín dụng thương mại. Đồng thời, tín dụng ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho tín dụng thương mại phát triển lên trình độ cao hơn. Nhờ có tín dụng ngân hàng, các kỳ phiếu được chiết khấu dễ dàng, được chuyển thành tiền mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh doanh, cho việc nhận kỳ phiếu làm phương tiện lưu thông và thanh toán. Tín dụng ngân hàng do ngân hàng thực hiện.

Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Ngân hàng tư bản chủ nghĩa là tổ chức kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

Ngân hàng có hai nghiệp vụ: nhận gửi và cho vay.

Trong nghiệp vụ nhận gửi, ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền; còn trong nghiệp vụ cho vay, ngân hàng thu lợi tức của người đi vay. Lợi tức nhận gửi nhỏ hơn lợi tức cho vay.

Chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi trừ đi những khoản chi phí cần thiết về nghiệp vụ ngân hàng, cộng với các khoản thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ hình thành nên lợi nhuận ngân hàng.

Trong cạnh tranh, rốt cuộc lợi nhuận ngân hàng cũng ngang bằng với lợi nhuận bình quân. Nếu không sẽ lại có sự tự do di chuyển tư bản vào các ngành khác nhau.

Ngoài nghiệp vụ trên, ngân hàng còn đóng vai trò thủ quỹ cho xã hội, quản lý tiền mặt, phát hành tiền giấy, trung tâm thanh toán của xã hội. Nhờ có ngân hàng mà các nhà tư bản có điều kiện mở rộng sản xuất nhanh chóng hơn, có điều kiện tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác dễ dàng hơn, giảm được chi phí lưu thông, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, tăng nhanh tốc độ chu chuyển của tiền tệ.